

Bản án số: 08/2018/DS-PT
Ngày 25 - 5 - 2018
“*V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Trọng

Các Thẩm phán:

Ông La Minh Tường

Ông Bùi Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Lê Phước Ngưỡng - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 22 và 25 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2017/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 84/2017/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim A; cư trú tại: Số nhà 20, đường K, phường P, thành phố H; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Hàng Thị Ngọc C và ông Nguyễn Đình T; đều cư trú tại: Số nhà 04A, đường P, phường N, thành phố H; đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Hàng Thị Ngọc C: Ông Bảo C, Luật sư của Văn phòng Luật sư Bảo C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn V; cư trú tại: Nhà số 20, đường K, phường P, thành phố H; có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Hàng Thị Ngọc C và ông Nguyễn Đình T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2013 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A trình bày: Do có mối quan hệ làm ăn với nhau từ trước nên khi bà Hàng Thị Ngọc C đặt vấn đề vay mượn tiền của bà A để làm ăn và mua trang thiết bị y tế cho chồng của bà C là ông Nguyễn Đình T để khám, chữa bệnh thì bà A đồng ý. Bà cho bà C vay tiền nhiều lần, tính đến ngày 30/12/2012, bà C còn nợ bà A tổng cộng là 1.300.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà muốn ông T phải có nghĩa vụ cùng với bà C trả nợ số tiền nêu trên nên bà cho bà C vay thêm 10.000.000 đồng và đề nghị bà C viết Giấy mượn tiền có cả chữ ký của bà C và ông T. Bà C đồng ý viết giấy vay 1.310.000.000 đồng, có đủ chữ ký của bà C và ông T, hẹn trong thời hạn 02 tháng sẽ hoàn trả hết số tiền trên. Đến hạn bà C và ông T không trả nên bà khởi kiện yêu cầu bà C, ông T phải trả cho bà số tiền 1.310.000.000 đồng và không yêu cầu trả lãi. Số tiền trên là tài sản riêng của bà, không liên quan gì đến chồng của bà là ông Nguyễn Văn V.

Các tài liệu chứng cứ do bà A cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: 01 Giấy mượn tiền đề ngày 30/12/2012 (BL:07)

Bị đơn bà Hàng Thị Ngọc C trình bày: Bà thừa nhận bà có vay tiền của bà A nhiều lần. Tổng số tiền nợ gốc và lãi đến ngày 30/12/2012 bà còn nợ bà A là 1.300.000.000 đồng. Bà A yêu cầu bà viết giấy mượn tiền có cả chữ ký của ông T thì sẽ đưa thêm cho bà mượn 10.000.000 đồng nên bà đã lấy 01 tờ giấy trắng có chữ ký không của ông T trước đó rồi viết thêm nội dung "*Ngày 30.12.2017 DL C có mượn A số tiền 1.310.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm mười triệu đồng), hẹn 2 tháng trả*" và ký tên bên dưới. Sau đó, ông V đến lấy giấy mượn tiền này và không đưa thêm cho bà 10.000.000 đồng. Do đó, bà không đồng ý với chứng cứ khởi kiện là Giấy mượn nêu trên. Việc vay tiền chỉ là giao dịch giữa bà và bà A nên việc bà A khởi kiện ông T là bị đơn trong vụ án là không đúng. Ngoài ra bà còn yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi mà bà đã trả cho bà A là 158.220.000 đồng vì tiền lãi hai bên đã thỏa thuận là quá cao so với lãi suất của Ngân hàng.

Các tài liệu chứng cứ do bà C cung cấp: 02 mẫu giấy mượn tiền do bà C viết (BL số 168,169); 01 mẫu giấy nhận tiền do bà A viết và ký (BL số 169); 02 mẫu giấy tính toán nợ gốc và lãi do bà A viết (BL số 170,171); 01 bản phô tô sổ thu chi của phòng khám đã đối chiếu với sổ gốc (BL số 181, 182,183).

Bị đơn ông Nguyễn Đình T trình bày: Chữ ký trong giấy mượn tiền đề ngày 30/12/2012 là của ông, nhưng ông không giao dịch gì với bà Nguyễn Thị Kim A và cũng không hề viết giấy mượn tiền của bà A, ông không biết bà A là ai, không hề nhận tiền của bà A. Việc bà A khởi kiện ông là không đúng. Ngày 30/10/2013 và ngày 02/10/2017 ông Nguyễn Đình T đã lập các Hợp đồng ủy quyền cho bà Hàng Thị Ngọc C tham gia tố tụng tại Tòa án các cấp với tư cách là bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn V trình bày: Ông và bà A có mối quan hệ vợ chồng, kết hôn ngày 24/7/2012. Nay, bà A khởi kiện vợ chồng bà C ông T phải trả số tiền 1.310.000.000 đồng cho bà A. Số tiền

trên là tài sản riêng của bà A, do đó ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2015/DS-ST ngày 31/8/2015, Tòa án nhân dân thành phố H quyết định:

Áp dụng Điều 471, 474; 478 của Bộ luật Dân sự; Điều 25; 27 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử: Buộc ông Nguyễn Đình T và bà Hàng Thị Ngọc C phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim A số tiền 1.310.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và thời hạn kháng cáo.

Ngày 08/9/2015 và ngày 15/9/2015, bà Hàng Thị Ngọc C và ông Nguyễn Đình T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án Dân sự phúc thẩm số 13/2016/DS-PT ngày 06/4/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 275, khoản 1 Điều 277 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuyên xử: Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2015/DS-ST ngày 31/8/2015 của Tòa án nhân dân thành phố H về tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A với bị đơn bà Hàng Thị Ngọc C và ông Nguyễn Đình T. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết lại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 04/10/2017, bà A tự nguyện trừ khoản tiền lãi 158.220.000 đồng trong tổng số nợ bà đã yêu cầu vợ chồng bà C phải trả là 1.310.000.000 đồng, nay chỉ yêu cầu vợ chồng bà C trả 1.151.780.000 đồng. Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 04/10/2017, Tòa án nhân dân thành phố H quyết định:

Áp dụng các Điều 471, khoản 1 Điều 474; khoản 1 Điều 302 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 27; 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử: Buộc bà Hàng Thị Ngọc C và ông Nguyễn Đình T phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim A số tiền 1.151.780.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hàng Thị Ngọc C và ông Nguyễn Đình T phải nộp: 46.553.400 đồng. Trả lại cho bà A số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 25.650.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án và thời hạn kháng cáo.

Ngày 12/10/2017 bà Hàng Thị Ngọc C và ông Nguyễn Đình T có đơn kháng cáo với nội dung: Chứng cứ khởi kiện do Nguyên đơn cung cấp là giả tạo, nhằm che giấu một giao dịch khác tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận chứng cứ đó là không đúng; việc đưa ông Nguyễn Đình T vào tham gia tố tụng với tư cách bị đơn là không đúng. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem

xét hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 04/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm, ngày 24/01/2018, phía bị đơn cung cấp bản sao Thông báo số 223/CQCSĐT-ĐTTH ngày 22/01/2018 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố H về việc tiếp nhận thụ lý đơn của ông Nguyễn Đình T có nội dung tố cáo vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim A có hành vi gian dối, sử dụng chứng cứ không thật nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản. Ngày 27/02/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã có Công văn số 494/CV-TA yêu cầu Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H trả lời kết quả giải quyết đơn tố cáo của ông Nguyễn Đình T.

Ngày 12/3/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H đã có Công văn số 438/CQCSĐT-ĐTTH trả lời công văn của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về kết quả giải quyết đơn tố cáo của ông Nguyễn Đình T và Công văn số 529/CATP-ĐTTH trả lời đơn tố cáo của ông Nguyễn Đình T, có cùng nội dung: *“Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H không có căn cứ để kết luận giấy mượn tiền trên được lập nên do hành vi gian dối để sử dụng chứng cứ nhằm chiếm đoạt tài sản của anh Tùng”*.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc vợ chồng bà C phải trả cho bà A số tiền nợ gốc là 1.151.780.000 đồng. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V đồng ý với các ý kiến của Nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn, Bị đơn bà Hàng Thị Ngọc C giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo.

Đối với Bị đơn ông Nguyễn Đình T, ông thừa nhận chữ ký và chữ viết đề tên ông trong Giấy mượn tiền là do ông ký và ghi tên, nhưng đó là chữ ký không của ông đã ký trên giấy trước đó. Ông không giao dịch gì với bà A cũng không hề viết giấy mượn tiền của bà A và chưa có lần nào nhận tiền của bà A. Bà C và ông T cũng cho rằng Giấy mượn tiền là chứng cứ giả tạo, nhằm che giấu một giao dịch có thực trước đó giữa bà C với bà A nên ông đề nghị không xác định ông là bị đơn trong vụ án và hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến: Về kiểm sát tuân theo pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Nguyễn Đình T là Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng vẫn giữ nguyên trách nhiệm liên đới với bà Hàng Thị Ngọc C để thanh toán khoản nợ 1.151.780.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Kim A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; xét kháng cáo của các Bị đơn; kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách tham gia tố tụng của ông Nguyễn Đình T: Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim A đề ngày 12/3/2013; căn cứ khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì bà Hàng Thị Ngọc C và ông Nguyễn Đình T là người bị bà Nguyễn Thị Kim A khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của bà C và ông T đều là bị đơn trong vụ án là chính xác.

[2] Tại phiên tòa, bà A và bà C đều thừa nhận: Bà C có vay của bà A nhiều lần, với lãi suất là 3.6%/tháng, tính đến ngày 30/12/2012 bà C còn nợ bà A là 1.300.000.000 đồng; các lần giao dịch vay mượn này thực hiện tại nhà của vợ chồng bà C; việc vay mượn nhiều lần theo cách thức: Lần đầu thì bà A cho vay tiền, bà C viết giấy nợ và ký vào rồi đưa cho bà A. Những lần vay sau thì cả hai tính toán chốt nợ, cộng tiền vay mới, bà C thu hồi giấy nợ cũ, viết giấy chốt nợ mới và đưa cho bà A.

Theo bà A, khoản tiền 1.310.000.000 đồng bà C ghi trong Giấy mượn tiền chính là khoản tiền 1.300.000.000 đồng ghi trong giấy ghi nợ cộng thêm 10.000.000 đồng bà đã đưa cho bà C vay thêm vào ngày 30/10/2012 và đề nghị bà C viết lại Giấy mượn tiền có nội dung "*Ngày 30.12.2012 DL C có mượn A số tiền 1.310.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm mười triệu đồng), hạn 2 tháng trả*", có chữ ký của bà C và ông T. Tuy nhiên, Bà C cho rằng bà bị vợ chồng ông V, bà A ép buộc viết giấy mượn tiền có cả chữ ký của ông T và hứa sẽ cho bà mượn thêm 10.000.000 đồng nên bà đã lấy 01 tờ giấy trắng có chữ ký không của ông T trước đó rồi viết thêm nội dung "*Ngày 30.12.2017 DL C có mượn A số tiền 1.310.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm mười triệu đồng), hạn 2 tháng trả*" và ký tên bên dưới. Sau đó, ông V đến lấy giấy mượn tiền này và không đưa thêm cho bà 10.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù có sự khai nhận khác nhau về việc viết lại giấy mượn tiền ngày 30/12/2012 mà bà A đã cung cấp cho Tòa án, nhưng rõ ràng cho thấy Giấy mượn tiền này chính là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật. Việc bà C cho rằng mình bị ép buộc phải viết Giấy mượn tiền là không có căn cứ; bà không nhận thêm 10.000.000 đồng từ bà A nhưng bà C đã tự viết giấy mượn tiền với số tiền ghi cụ thể là 1.310.000.000 đồng và giao giấy này cho bà A là đã xác định khoản nợ đối với bà A 1.310.000.000 đồng, việc bà khai nại chưa nhận khoản tiền 10.000.000 đồng nhưng bà không chứng minh được. Do vậy, việc bà A yêu cầu bà C thanh toán khoản nợ 1.310.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Bà A và bà C đều thừa nhận: Trong tổng số tiền nợ 1.300.000.000 đồng thì có cả tiền nợ gốc và tiền lãi qua các thời điểm và mức lãi suất hai bên thỏa thuận để tính lãi là 3,6%/tháng và bà C đã trả lãi cho bà A toàn bộ 158.220.000 đồng, bà A cũng công nhận về việc trả lãi này của bà C. Tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay bà A đồng ý trừ số tiền lãi này vào nợ gốc,

chỉ yêu cầu thanh toán số tiền nợ còn lại là 1.151.780.000 đồng. Xét yêu cầu của bà A là tự nguyện, có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Đối với ông T: Tại phiên tòa, bà A thừa nhận cho bà C vay nhiều lần, mỗi lần vay trả đều chốt nợ, cộng tiền vay mới, bà C thu hồi giấy nợ cũ, viết giấy chốt nợ mới và đưa cho bà A. Sau đó, đến khi khoản nợ vay lên đến 1 tỷ 300 triệu đồng là số tiền lớn nên bà A cho vay thêm 10.000.000 đồng, yêu cầu bà C viết lại giấy mượn tiền ghi khoản nợ là 1.310.000.000 đồng và có thêm chữ ký của ông T. Xét về bản chất của quá trình vay nợ này là giao dịch giữa bà A và bà C. Ông T cho rằng, ông không liên quan gì trong việc vay mượn tiền của bà A. Giấy mượn tiền ngày 30/12/2012 có chữ ký của ông T, nội dung cũng chỉ xác định "*C có mượn A số tiền 1.310.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm mười triệu đồng) hẹn 2 tháng trả*". Trong quá trình thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn thừa nhận chữ ký của ông. Tuy nhiên, đây là tờ giấy có chữ ký không chỉ dùng vào nghề nghiệp của ông do bà C tự ý lấy và điền nội dung vay tiền vào mà ông hoàn toàn không biết, bà A cũng không chứng minh được ông T ký trực tiếp vào giấy mượn tiền. Tòa án cấp sơ thẩm không xác định rõ chữ ký của ông T ký vào thời điểm nào, mà chỉ căn cứ vào chữ ký của bà C và ông T trong Giấy mượn tiền ngày 30/12/2012 để buộc ông T trách nhiệm liên đới cùng bà C trả nợ cho bà A là không có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng, cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm, xác định khoản tiền 1.310.000.000 đồng mà bà C nợ bà A là nợ riêng và buộc bà C phải có trách nhiệm thanh toán cho bà A 1.151.780.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện và sự tự nguyện không tính lãi của bà A là đúng đắn và có căn cứ pháp luật.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án về trách nhiệm thanh toán nợ nên Hội đồng xét xử sửa án phí dân sự sơ thẩm, buộc bà Hàng Thị Ngọc C phải chịu: 46.553.400 đồng (Bốn mươi sáu triệu năm trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm đồng). Trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim A số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 25.650.000 đồng (Hai mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hàng Thị Ngọc C và ông Nguyễn Đình T không phải chịu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 471, khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 45 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn bà Hàng Thị Ngọc C và ông Nguyễn Đình T;

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 04/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố H;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Buộc bà Hàng Thị Ngọc C có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Kim A số tiền 1.151.780.000 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi một triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng).

[2] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hàng Thị Ngọc C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 46.553.400 đồng (Bốn mươi sáu triệu năm trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm đồng).

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.650.000 đồng (Hai mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai số 006356 ngày 26/4/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hàng Thị Ngọc C và ông Nguyễn Đình T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Hàng Thị Ngọc C và ông Nguyễn Đình T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 003204 ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H nhưng tiếp tục tạm giữ khoản tiền này để bảo đảm thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TT- Huế;
- VKSND TP.H;
- TAND TP.H;
- Cục THADS tỉnh TT-Huế;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; HCTP; Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Trọng